Phụ lục số XIV
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
của Người hành nghề chức danh kỹ thuật y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh_03/01/2024 08:51:

I. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề hình ảnh y học

	XVII. ĐIỆN QUANG
TT	**DANH MỤC KỸ THUẬT**
	B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
	1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
80	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
81	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
82	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
83	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
84	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
85	Chụp Xquang Blondeau
86	Chụp Xquang Hirtz
87	Chụp Xquang hàm chếch một bên
88	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
89	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
90	Chụp Xquang Chausse III
91	Chụp Xquang Schuller
92	Chụp Xquang Stenvers
93	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
94	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
95	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
96	Chụp Xquang răng toàn cảnh
97	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
98	Chụp Xquang mỏm trâm
99	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
100	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên
101	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
102	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2

103	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
104	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
105	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên
106	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
107	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
108	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
109	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
110	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
111	Chụp Xquang khung chậu thẳng
112	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch
113	Chụp Xquang khớp vai thẳng
114	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch
115	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
116	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
117	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
118	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
119	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
120	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
121	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
122	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
123	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
124	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
125	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
126	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
127	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
128	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
129	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
130	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
131	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
132	Chụp Xquang ngực thẳng
133	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
134	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
135	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch

syt_hatinh_ - Sở Y tế Hà Tĩnh_0399102408517

136	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
137	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
138	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
139	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
140	Chụp Xquang tuyến vú
141	Chụp Xquang tại giường
142	Chụp Xquang tại phòng mổ
143	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
	2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
144	Chụp Xquang thực quản dạ dày
145	Chụp Xquang ruột non
146	Chụp Xquang đại tràng
147	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
148	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
149	Chụp Xquang đường dò
150	Chụp Xquang tuyến nước bọt
151	Chụp Xquang tuyến lệ
152	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
153	Chụp Xquang ống tuyến sữa
154	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
155	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
156	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
157	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
158	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
159	Chụp Xquang động mạch tạng
160	Chụp Xquang động mạch chi
161	Chụp Xquang động mạch vành
162	Chụp Xquang bao rễ thần kinh
	C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
	1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
163	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
164	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
165	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang

166	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
167	Chụp CLVT mạch máu não
168	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
169	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
170	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
171	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
172	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
173	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
174	Chụp CLVT hốc mắt
175	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
176	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
177	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
178	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
	2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
179	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
180	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
181	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
182	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
183	Chụp CLVT mạch máu não
184	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
185	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
186	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
187	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
188	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
189	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
190	Chụp CLVT hốc mắt
191	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
	3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy
192	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
193	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
194	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang

195	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
196	Chụp CLVT mạch máu não
197	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
198	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
199	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
200	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
201	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
202	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
203	Chụp CLVT hốc mắt
204	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
	4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
205	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
206	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
207	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
208	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
209	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
210	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
211	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
212	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
213	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy
214	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
215	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
216	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
217	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
218	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
219	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
220	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
221	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
222	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy
223	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
224	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang

225	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
226	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
227	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
228	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
229	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block
231	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block
232	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
233	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
234	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
235	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
237	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
238	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
239	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
240	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
241	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
242	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
243	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
244	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy
245	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
246	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
247	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
249	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
250	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình

syt_hanhchinh_So Y te Ha Tinh_01/08/2024 08:51:17

	đường bài xuất
251	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
252	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
253	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
254	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
255	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
256	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy
257	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
258	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
259	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
260	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
261	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
262	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
263	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
264	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
265	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
266	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
267	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
268	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
274	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
276	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
277	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp

278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
279	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
288	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
290	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
291	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
293	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
294	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
296	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥256 dãy
297	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
298	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
299	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
300	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
301	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
302	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
303	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
304	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
305	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
306	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
307	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
308	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
309	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên

syt_hatinh_ - Sở Y tế Hà Tĩnh_0[illegible]024 [illegible]51.17

310	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
	1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
311	Chụp cộng hưởng từ sọ não
312	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
313	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
314	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
315	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
316	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
317	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
318	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
319	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
320	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
321	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
322	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
323	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
324	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
325	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
326	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
327	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
328	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
329	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
330	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
331	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
332	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
333	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
334	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
335	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng

	hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
336	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)
337	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
338	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)
339	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
340	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
341	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)
342	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
343	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
344	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
345	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
346	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
347	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
348	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
	4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
349	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
350	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
351	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
352	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
353	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
354	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
355	Chụp cộng hưởng từ khớp
356	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
357	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
358	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
359	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
360	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
361	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
	5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T

syt_hatinh_syt_so_y_te_ha_tinh_03/04/2024 08:51:37

362	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
363	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
364	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
365	Chụp cộng hưởng từ tim
366	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
367	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
368	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
369	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
370	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
371	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
372	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
373	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
374	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
375	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
376	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
	6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
377	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
378	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
379	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
380	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
	7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực ≥ 3T
381	Chụp cộng hưởng từ sọ não
382	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
383	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
384	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
385	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
386	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
387	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
388	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
389	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản

syt_hanhchanh_vaso_y_te_ninh_tinh_03/01/2024 08:51:47

390	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
391	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
392	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
393	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
394	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
395	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
396	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
397	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực ≥ 3T
398	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
399	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
400	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
401	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
402	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
403	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực ≥ 3T
404	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
405	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
406	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)
407	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
408	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)
409	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
410	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
411	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)
412	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
413	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
414	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
415	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt

416	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
417	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
418	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
	10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực ≥ 3T
419	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
420	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
421	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
422	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
423	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
424	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
425	Chụp cộng hưởng từ khớp
426	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
427	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
428	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
429	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
430	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
431	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
	11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực ≥ 3T
432	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
433	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
434	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
435	Chụp cộng hưởng từ tim
436	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
437	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
438	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
439	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
440	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
441	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
442	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
443	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
444	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản

syt_hanhchanh_vp@Sở Y tế Hà Tĩnh - 03/04/2024 08:51:07

445	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
446	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
447	12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực ≥ 3T
448	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
449	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
450	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
451	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
	Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
	1. Chụp mạch dưới Xquang tăng sáng
452	Chụp động mạch não dưới Xquang tăng sáng
453	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới Xquang tăng sáng
454	Chụp động mạch chủ dưới Xquang tăng sáng
455	Chụp động mạch chậu dưới Xquang tăng sáng
456	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
457	Chụp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng
458	Chụp động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng
459	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới Xquang tăng sáng
460	Chụp động mạch mạc treo dưới Xquang tăng sáng
461	Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng
462	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới Xquang tăng sáng
463	Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng
464	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp dưới Xquang tăng sáng
	2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng
465	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng
466	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng
467	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
468	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
469	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
470	Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh 03/04/2024 08:51:07

471	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
472	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới Xquang tăng sáng
473	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Xquang tăng sáng
474	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới Xquang tăng sáng
475	Chụp và nút động mạch gan dưới Xquang tăng sáng
476	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới Xquang tăng sáng
477	Chụp và nút động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng
478	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng
479	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới Xquang tăng sáng
480	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
481	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
482	Chụp và nút động mạch tử cung dưới Xquang tăng sáng
483	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới Xquang tăng sáng
484	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới Xquang tăng sáng
485	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới Xquang tăng sáng
486	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới Xquang tăng sáng
487	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng
488	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng
489	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng sáng
490	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới Xquang tăng sáng
491	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới Xquang tăng sáng
492	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới Xquang tăng sáng
493	Đổ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng
494	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng
495	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng
496	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng
497	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng
498	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng
499	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng
500	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng

501	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng
502	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng
503	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng
504	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng
505	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng
506	Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng
507	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng
508	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng
509	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng
510	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tăng sáng
511	Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng
512	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng
513	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng
514	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới Xquang tăng sáng
515	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng
516	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng
	3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)
517	Chụp động mạch não số hóa xóa nền
518	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền
519	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền
520	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền
521	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
522	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền
523	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền
524	Chụp các động mạch tủy
525	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền
526	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền
527	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền
528	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền
529	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền

syt_hatinh_vn Sở Y tế Hà Tĩnh 03/01/2024 08:51:17

530	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền
531	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền
	4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền
532	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
533	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
534	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
535	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
536	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
537	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
538	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
539	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer…
540	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
541	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
542	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền
543	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
544	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
545	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
546	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)
547	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
548	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
549	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
550	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
551	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền
552	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền
553	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
554	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
555	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
556	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
557	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền
558	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
559	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền

560	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
561	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
562	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền
563	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
564	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền
565	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
566	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
567	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
568	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
569	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
570	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
571	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
572	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
573	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
574	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền
575	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền
576	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền
577	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền
578	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
579	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
580	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
581	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
582	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
583	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
584	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
585	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
586	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
587	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền

syt_hatinh_vt_so y te ha tinh_03/01/2026 10:51:37

588	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền
589	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)
590	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
591	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền
592	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền
593	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền
594	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
595	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền
596	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền
597	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
598	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
599	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền
600	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền
601	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
602	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
603	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
604	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền
605	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
606	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền
607	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền
608	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền
609	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền
610	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
611	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
612	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
613	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
614	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền
615	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền
616	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền
	5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
617	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
618	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm
619	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm

syt_hatinh_ Sở Y tế Hà Tĩnh_0390124085107

620	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm
621	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
622	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
623	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
624	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
625	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
626	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
627	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
628	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
629	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
630	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm
631	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm
632	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm
633	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
634	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
635	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
636	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
637	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
638	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
639	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
640	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
641	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
642	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
643	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
644	Chọc hút dịch màng ti3 dưới hướng dẫn siêu âm
645	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
646	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
647	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
648	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
649	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
	6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
650	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
651	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

652	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
653	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
654	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
655	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
656	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
657	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
658	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính
659	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
660	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
661	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
662	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
663	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
664	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
665	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
666	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
667	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
668	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
	7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ
669	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
670	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
671	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ
	8. Điện quang tim mạch
672	Chụp động mạch vành
673	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng
674	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành
675	Sinh thiết cơ tim
676	Thông tim ống lớn
677	Nong van hai lá
678	Nong van động mạch chủ
679	Nong van động mạch phổi
680	Bít thông liên nhĩ
681	Bít thông liên thất
682	Bít ống động mạch

683	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần
684	Đặt máy tạo nhịp
685	Đặt máy tạo nhịp phá rung
686	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
687	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng
688	Chụp, nong động mạch và đặt stent
689	Bít ống động mạch
690	Đặt stent động mạch chủ
691	Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
692	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
693	Điều trị u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao
694	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)
695	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da
696	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt
697	Điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt
698	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt
699	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật,...)
700	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da
701	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da
702	Chụp và nút mạch điều trị u phổi
703	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất
704	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống
705	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)
706	Chọc sinh thiết tạng dưới định vị Robot
707	Điều trị đốt các khối u bằng sóng điện từ trường (NanoKnife)
708	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)
9	**Chụp CHT máy từ lực ≥ 1.5Tesla**
709	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản
710	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản

711	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim *(nếu có tiêm thuốc)*
712	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản
713	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản
714	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh
715	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt
716	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
717	Cộng hưởng từ phổ tim
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
718	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
XVIII. Y HỌC HẠT NHÂN	
TT	**DANH MỤC KỸ THUẬT**
	A. CHẨN ĐOÁN
1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD
3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA
4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO
5	SPECT não với 111In - octreotide
6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201
9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin
10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi
11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)
12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt
13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin
14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I- IPPA
15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - BMIPP
16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin
18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi
19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh_03/01/2024 08:51:57

20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt
21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin
22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I- IPPA
23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I - BMIPP
24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
25	SPECT chức năng tim pha sớm
26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Pertechnetate
27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Sestamibi
28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Tetrofosmin
29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ
31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức
32	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim
33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)
34	SPECT gan
35	SPECT thận
36	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
37	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
38	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
39	SPECT tuyến tiền liệt
40	SPECT tuyến tiền liệt với ^{111}In – Capromab pendetid
41	SPECT tuyến tiền liệt với ^{111}In – CYT-356
42	SPECT xương, khớp
43	SPECT chẩn đoán khối u
44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
47	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
48	SPECT chẩn đoán u phổi
49	SPECT chẩn đoán u vú
50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG

52	SPECT phóng xạ miễn dịch
53	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ
54	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC
55	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC
56	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide
57	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE
58	SPECT hạch Lympho
59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc–HMPAO
60	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
61	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{67} Ga
62	SPECT/CT
63	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
64	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – ECD
65	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – DTPA
66	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – HMPAO
67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201
73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm
75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim
77	SPECT/CT gan
78	SPECT/CT thận
79	SPECT/CT tuyến tiền liệt
80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
83	SPECT/CT xương, khớp
84	SPECT/CT chẩn đoán khối u

85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi
90	SPECT/CT chẩn đoán u vú
91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch
94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ
95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC
96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC
97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide
98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE
99	SPECT/CT hạch Lympho
100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc–HMPAO
101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67} Ga
103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D
104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch
106	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate
107	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD
108	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA
109	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO
110	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc – chelate
111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA
112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA
113	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RISA
114	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp
115	Xạ hình toàn thân với ^{131}I
116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương
117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ

118	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
119	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I
120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I
121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I
122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate
123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA
124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI
125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate
127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate
128	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate
129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
136	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu
137	Xạ hình chức năng tim pha sớm
138	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc – Pertechnetate
139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophosphate
140	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophotphate
141	Xạ hình tuyến vú
142	Xạ hình tưới máu phổi
143	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated
144	Xạ hình thông khí phổi
145	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe
146	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA
147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid
148	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid
149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-

syt_hatinh_ Sở Y tế Hà Tĩnh 0901202409351797

	99m
150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate
151	Nghiệm pháp chẩn đoán HPylory với ^{14}C-Urea
152	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc
153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
154	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
155	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
156	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA
157	Xạ hình gan – mật với ^{131}I – Rose Bengan
158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
159	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA
160	Thận đồ đồng vị với ^{131}I – Hippuran
161	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I – Hippuran
162	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA
163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA
164	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH
165	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH
166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3
167	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3
168	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản với ^{99m}Tc Pertechnetate
169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
170	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
171	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
172	Xạ hình tuyến tiền liệt
173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate
174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP
175	Xạ hình xương 3 pha
176	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG

182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA
184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA
185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc–HMPAO hoặc^{99m} Tc–Sulfur Colloid
188	Xạ hình hạch Lympho
189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc–HMPAO
190	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{111}In
191	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{67} Ga
192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA
193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
194	PET
195	PET chẩn đoán khối u
196	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
197	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
198	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
199	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C-N-methylspiperone
200	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}FDG
201	PET nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F-16α –fluoro-17-estradiol
202	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với 18F – spiperone
203	PET tưới máu não với ^{15}O-H_2O
204	PET đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O-O_2
205	PET chuyển hóa yếm khí với ^{18}F-Misomidazole (MISO)
206	PET chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F-FDOPA
207	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT2A receptor
208	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
209	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D2 receptor
210	PET chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)
211	PET chẩn đoán bênh Azheimer với [^{11}C]]PIB
212	PET chẩn đoán bệnh tim mạch

213	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
214	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
215	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG
216	PET tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH3
217	PET thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O-CO
218	PET tưới máu cơ tim với ^{15}O-H_2ONH3
219	PET tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb_+
220	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
221	PET trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG
222	PET/CT
223	PET/CT chẩn đoán khối u
224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG
225	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C-glucose
226	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C-methionine
227	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C-ACHC
228	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C-tyrosine
229	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C-thymidine
230	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C-fluorodeoxyuridine
231	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F-fluoromidonidazole
232	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F-β-estradiol
233	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{15}O-H_2O
234	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{62}Cu-PTSM
235	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F gắn kháng thể đơn dòng kháng khối u
236	PET/CT chẩn đoán khối u với 5-^{18}F-fluorouracil
237	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C-daunoubicin
238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG
240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG
241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG
242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG
243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG
244	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
245	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol

syt_hatinh_ - Sở Y tế Hà Tĩnh_0200120240835.17

246	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C-N-methylspiperone
247	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}FDG
248	PET/CT nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F-16α –fluoro-17-estradiol
249	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với 18F – spiperone
250	PET/CT tưới máu não với ^{15}O-H_2O
251	PET/CT đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O-O_2
252	PET/CT chuyển hóa yếm khí với ^{18}F-Misomidazole (MISO)
253	PET/CT chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F-FDOPA
254	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT2A receptor
255	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
256	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D2 receptor
257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)
258	PET/CT chẩn đoán bênh Azheimer với [^{11}C]]PIB
259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch
260	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
261	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG
263	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH3
264	PET/CT thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O-CO
265	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{15}O-H_2ONH3
266	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb_+
267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG
268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG
269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG
270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG
272	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ
273	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga -DOTANOC
274	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga-DOTATATE
275	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTANOC
276	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTATATE

syt_hatinh_vt_so y te ha tinh 0391224651.7

277	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTA-Lanreotide
278	PET/CT mô phỏng xạ trị
279	PET/CT mô phỏng xạ trị 3D
280	PET/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
281	PET/MRI
282	PET/MRI chẩn đoán khối u
283	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
284	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
285	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
286	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C-N-methylspiperone
287	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}FDG
288	PET/MRI nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F-16α –fluoro-17-estradiol
289	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với 18F – spiperone
290	PET/MRI tưới máu não với ^{15}O-H_2O
291	PET/MRI đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O-O_2
292	PET/MRI chuyển hóa yếm khí với ^{18}F-Misomidazole (MISO)
293	PET/MRI chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F-FDOPA
294	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT2A receptor
295	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
296	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D2 receptor
297	PET/MRI chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)
298	PET/MRI chẩn đoán bênh Azheimer với [^{11}C]]PIB
299	PET/MRI chẩn đoán bệnh tim mạch
300	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
301	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
302	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG
303	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH3
304	PET/MRI thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O-CO
305	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{15}O-H_2ONH3
306	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb_+
307	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng

syt_hatinh_ Sở Y tế Hà Tĩnh 09/01/2024 08:51:17

308	PET/MRI trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG
309	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
312	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
313	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
323	Định lượng T_3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
324	Định lượng FT_3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
325	Định lượng T_4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
326	Định lượng FT_4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

syt_hatinh_ Sở Y tế tỉnh Hà Tĩnh 02/01/2024 08:51:07

	B. ĐIỀU TRỊ
340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I
341	Điều trị Basedow bằng ^{131}I
342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y
345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
349	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
350	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P
351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I – Lipiodol
352	Điều trị ung thư gan bằng keo Ho-166
353	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
354	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
356	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng hạt phóng xạ
357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I
358	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
359	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y
360	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P
361	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P
362	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P
363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P
364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32
365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
367	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{117}Sn
368	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{188}Re
369	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{186}Re
370	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{89}Sr
371	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{85}Sr

372	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng: ^{90}Y
373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P
374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG
375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG
376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG
377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG
378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ
380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab
381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab
382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide
383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC
384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC
385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide
386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE
387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE
388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC
389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha 213-Bi-DOTATOC
390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs
391.	Điều trị di căn ung thư bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
392.	Điều trị ung thư tuyến tiền liệt bằng cấy hạt phóng xạ ^{103}Pd
393.	Điều trị ung thư phổi bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
394.	Điều trị ung thư thực quản bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
395.	Điều trị ung thư đầu cổ bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
396.	Điều trị u não bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
397.	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
398.	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
399.	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab
400.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Rituximab

401.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab
402.	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ
403.	Điều trị ung thư bằng hạt phóng xạ
404.	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng Kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
405.	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
406.	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
407.	PET/CT chẩn đoán bằng NaF
408.	Xạ hình xương bằng NaF
409.	Xạ trị áp sát bằng đồng vị phóng xạ
410.	Xạ trị áp sát bằng hạt phóng xạ
411.	Xạ trị áp sát bằng tâm áp phóng xạ
412.	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ
413.	Xạ hình gan bằng bức xạ hàm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
414.	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
415.	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
416.	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
417.	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
418.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{177}Lu
419.	SPECT tụy
420.	Xạ hình tụy

II. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Xét nghiệm y học

XXI. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
18	Thời gian tiêu Euglobulin
19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
22	Nghiệm pháp dây thắt
23	Định lượng D-Dimer
24	Bán định lượng D-Dimer
25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
28	Phát hiện kháng đông đường chung
29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X
31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)

32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
33	Định lượng yếu tố XII
34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
38	Định lượng ức chế yếu tố IX
39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
40	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
43	Định lượng FDP
44	Bán định lượng FDP
45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
46	Định lượng Protein S toàn phần
47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
48	Định lượng Protein S tự do
49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
50	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
51	Định lượng Anti Xa
52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
53	Thời gian Reptilase
54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
55	Thời gian phục hồi Canxi
56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
57	Định lượng Heparin
58	Định lượng Plasminogen
59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
62	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
65	Định lượng C1- inhibitor
66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
67	Định lượng □2 antiplasmin
68	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang

syt_kdinh_tt_So Y te Kon Tum 0100109079 0051.27

69	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
70	Định lượng anti □2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
71	Định lượng anti □2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
72	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)
73	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
74	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ
75	Định lượng yếu tố HMWK
76	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
	K. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU (Dồn vào mục A. đông máu)
565.	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIIl antigen)
566.	Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)
567.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)
568.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
569.	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWf:Ag) bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
570.	Định lượng D-Dimer bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
571.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
572.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
573.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
574.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
575.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
576.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
577.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
578.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
579.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
580.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
581.	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
582.	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)
583.	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
584.	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)

585.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboEIastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
586.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
587.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)
588.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM- APTEM)
589.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM- HEPTEM)
590.	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG-Heparinase)
591.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG-Platelet blocker)
592.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG-Antifibrinolytic drug)
593.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng
594.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng
595.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng
596.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng
597.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng
598.	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)
599.	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)
600.	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)
601.	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)
602.	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
603.	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
604.	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu
	B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
79	Định lượng Acid Folic
80	Định lượng Beta 2 Microglobulin
81	Định lượng Cyclosporin A
82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
83	Định lượng Hemoglobin tự do
84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
86	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin)
87	Độ bão hòa Transferin
88	Định lượng vitamin B12
89	Định lượng Transferin
90	Định lượng Hepcidin

syt_hanhnt_So Y te tỉnh Tuyen Quang

91	Định lượng EPO (Erythropoietin)
92	Đo huyết sắc tố niệu
93	Methemoglobin
94	Định lượng Peptid - C
95	Định lượng Methotrexat
96	Định lượng Haptoglobin
97	Định lượng Free kappa huyết thanh
98	Định lượng Free lambda huyết thanh
99	Định lượng Free kappa niệu
100	Định lượng Free lambda niệu
101	Xét nghiệm hồng cầu tự tan
102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
103	Định lượng G6PD
104	HK (Hexokinase)
105	GPI (Glucose phosphate isomerase)
106	PFK (Phosphofructokinase)
107	ALD (Aldolase)
108	PGK (Phosphoglycerate kinase)
109	PK (Pyruvatkinase)
110	Fructosamin
111	IGF-I
112	Định lượng IgG
113	Định lượng IgA
114	Định lượng IgM
115	Định lượng IgE
116	Định lượng Ferritin
117	Định lượng sắt huyết thanh
	C. TẾ BÀO HỌC
118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)
131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)

132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)
133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)
134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
140	Tìm giun chỉ trong máu
141	Tập trung bạch cầu
142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
143	Máu lắng (bằng máy tự động)
144	Tìm tế bào Hargraves
145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương
147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương
148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương(gồm nhiều phương pháp)
149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
151	Cặn Addis
152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công
153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động
154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
156	Xử lý và đọc tiêu bản (tuỷ, lách, hạch)
157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
158	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD
159	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học
160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
165	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ
166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)
167	Làm thủ thuật sinh thiết hạch
168	Xét nghiệm mô bệnh học hạch
169	Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đồ
170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)

171	Đo đường kính hồng cầu
	L. TẾ BÀO HỌC (Phần L dồn vào phần C. Tế bào học)
605.	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
606.	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc
607.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)
608.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
609.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen
610.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
611.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
612.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu
613.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid
614.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
615.	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động
616.	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động
617.	Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu
	M. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
618.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
619.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
620.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
621.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
622.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
623.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
624.	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).
625.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật ống nghiệm)
626.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật Scangel)
	D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
172	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
173	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
174	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
175	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
176	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

177	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
178	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
179	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
182	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
183	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
186	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
187	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
188	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
189	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
190	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
191	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
192	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
193	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
194	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
195	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
196	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
197	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
198	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
199	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
200	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
201	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
202	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
203	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
204	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
205	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

syt_hatinh_vesso y te ha tinh_20/11/2025 08:57

206	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
207	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
210	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
211	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
212	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
213	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
216	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
217	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
218	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
219	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
220	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
221	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
222	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
223	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)
224	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
225	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
227	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
230	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
233	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

syt_kanhnh_Sở Y tế thành phố Hà Nội

235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
236	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
238	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
239	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
240	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
241	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
242	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
243	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
244	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
245	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
246	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
247	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
248	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
249	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
250	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
251	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
252	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
253	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)
254	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
255	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
265	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)

syt_kanh_vt_so Y te tỉnh Ninh_20/12/2025 15:

266	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)
269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)
272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
273	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
275	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
276	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
277	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)
281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)
293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
297	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
298	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián

	tiếp dương tính)
300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
310	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)
311	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
312	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)
313	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)
315	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
316	Kỹ thuật tách kháng thể
	Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
323	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry
331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
333	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry
334	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
335	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry

336	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry
337	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
338	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
339	Xác định chỉ số DNA index bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
340	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cutometry
341	Dấu ấn miễn dịch màng tế bào (bằng kỹ thuật huỳnh quang)
342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500
346	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
348	Xét nghiệm Đường-Ham
349	Điện di miễn dịch dịch não tuỷ
350	Điện di miễn dịch nước tiểu
351	Điện di miễn dịch huyết thanh
352	Điện di huyết sắc tố
353	Điện di protein huyết thanh
354	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh nhân ung thư máu
355	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)
356	Xét nghiệm PRA (panel reactive anti-body) bằng kỹ thuật ELISA
357	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào
358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp
359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp
360	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
361	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
362	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
363	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
364	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
365	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
366	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
367	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI-Labile Plasma Ion)
368	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)
369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
370	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
371	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)

372	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
373	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
374	Xét nghiệm panel Viêm dạ dày-ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày-ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA
376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào
377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
	N. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
627.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry
628.	Phân tích dâu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng Kỹ thuật flow cytometry
629.	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)
630.	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
631.	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA
632.	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính bằng phương pháp Flow-cytometry
633.	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
634.	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
635.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex
636.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
637.	Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry
	E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
380	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể
381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
383	Cấy hỗn hợp lympho
384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)
385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)
387	FISH chẩn đoán NST XY
388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)
389	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi
390	FISH chẩn đoán hội chứng De George
391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4;11

392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1;19
393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8;21
394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15;17
395	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
396	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
397	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
398	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
399	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
400	MLPA chẩn đoán gene SH2D1A của hội chứng XLP
401	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
402	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
403	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
404	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
405	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia
407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
408	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
409	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
410	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
411	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH
413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH
414	MLPA chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A của hội chứng XLP
415	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP
416	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A
417	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin
418	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin
419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190
421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR
423	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng bằng kỹ thuật Real - Time PCR
424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
426	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)
427	Xét nghiệm giải trình tự gene
428	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP
430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR

431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR
433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR
434	Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR
435	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
436	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
437	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR
440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử.
441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4;14) bằng kỹ thuật PCR
442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
444	Xét nghiệm phát hiện nhiễm sắc thể X dễ gãy
445	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)
446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)
447	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27
448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH
449	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq
450	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt
451	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối
452	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ xơ vữa động mạch
453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin
454	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin
455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
	O. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
638.	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho
639.	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng Kỹ thuật FISH
640.	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR- RFLP
641.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mồi đoạn gen < 1kb)
642.	Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
643.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR
644.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR
645.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR
646.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR- RFLP
647.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
648.	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll
649.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu
650.	Xét nghiệm công thức nhiệm sắc thể với môi trường đặc hiệu
651.	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối

652.	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR
653.	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR
654.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
655.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1
656.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật MLPA
657.	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
658.	Xét nghiệm xác định đột biến gen alpha thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
659.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
660.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
661.	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down
662.	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
	G. TRUYỀN MÁU
456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
460	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
463	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
465	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm
466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
467	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
468	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
469	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
471	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
472	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
473	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc
474	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản

475	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu
476	Điều chế khối hồng cầu rửa
477	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu
478	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
479	Điều chế khối tiểu cầu pool
480	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
481	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu
482	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu
483	Điều chế khối bạch cầu
484	Điều chế huyết tương tươi
485	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh
486	Điều chế tủa lạnh
487	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
488	Rửa hồng cầu bằng máy tự động
489	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
491	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu
492	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quày lạnh
493	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng
494	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh
495	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu
496	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hóa chất
497	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt
498	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con
	P. TRUYỀN MÁU (Dồn vào phần G
663.	Điều chế khối bạch cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
664.	Điều chế khối hồng cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
665.	Điều chế huyết tương gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
666.	Xét nghiệm sàng lọc viêm gan E đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang kỹ thuật NAT
667.	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang
668.	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
669.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mia) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
670.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jka, Jkb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
671.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya, Fyb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động

672.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lutheran (Lua, Lub) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
673.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kpa, Kpb, Jsa, Jsb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
674.	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P1 đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
675.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Lea, Leb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
	H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
499	Rút máu để điều trị
500	Truyền thay máu
501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
503	Gạn bạch cầu điều trị
504	Gạn tiểu cầu điều trị
505	Gạn hồng cầu điều trị
506	Trao đổi huyết tương điều trị
507	Lọc máu liên tục
508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm
509	Chăm sóc catheter cố định
510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch
511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng
512	Thử phản ứng với globulin kháng tuyến ức, kháng lympho (ATG, ALG) trên bệnh nhân
513	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
514	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại
515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm
517	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh
	Q. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
676.	Gạn tách huyết tương điều trị
677.	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
678.	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
679.	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
680.	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da
681.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc
682.	Truyền khối tế bào gốc tạo máu
	I. TẾ BÀO GỐC
518	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc
519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
521	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
522	Phân lập tế bào gốc bằng ly tâm túi dẻo

523	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng HES
524	Phân lập tế bào gốc bằng ống Falcon 50 ml, không dùng hóa chất
525	Phân lập tế bào gốc bằng ống chuyên dụng RES-Q60
526	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll
527	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Sepax
528	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP
529	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Comtex
530	Thu thập và phân lập tế bào gốc từ dịch tủy xương bằng máy Harvest Terumo
531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)
532	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ
533	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
534	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
535	Phân lập tế bào gốc trung mô
536	Thu hoạch dịch tủy xương
537	Thu gom tế bào đơn nhân máu ngoại vi bằng máy tự động
538	Giảm huyết tương trong tủy xương và các tế bào gốc tạo máu từ apheresis
539	Hướng dẫn loại bỏ hồng cầu bằng lắng đọng hydroxyethyl starch (HES)
540	Giảm thể tích tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh
541	Phân tách Buffy-Coat tủy xương sử dụng máy COBE 2991
542	Xử lý làm giàu tế bào đơn nhân tủy xương bằng máy tự động (Biosafe Sepax, COBE Spectra hoặc COMTEX Fresenious)
543	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống Biosafe Sepax và phụ kiện
544	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống AXP
545	Đông lạnh sản phẩm tế bào trị liệu trong túi đông lạnh
546	Lưu trữ đông lạnh máu dây rốn.
547	Lưu trữ đông lạnh tế bào gốc máu ngọai vi, tủy xương
548	Hạ lạnh kiểm soát tốc độ, lưu trữ và lấy ra tự động mẫu máu dây rốn đã giảm thể tích bằng hệ thống BioArchive
549	Vận chuyển mẫu tế bào gốc đông lạnh
550	Vận chuyển mẫu máu dây rốn đông lạnh
551	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh
552	Quy trình rã đông sản phẩm máu dây rốn đông lạnh để truyền
553	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu
554	Rửa mẫu tế bào gốc tạo máu đông lạnh để loại bỏ dimethyl sulfoxide (DMSO)
555	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy Sepax
556	Rửa sản phẩm tế bào trị liệu bằng máy COBE 2991
557	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính Isolex 300i
558	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMACS
559	Làm giàu bạch cầu đơn nhân sử dụng hệ thống tách tế bào Elutra
560	Tăng sinh ngoài cơ thể tế bào gốc tạo máu chọn lọc từ máu dây rốn
561	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ tủy xương
562	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ máu dây rốn
563	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ

564	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai người cho trị liệu tế bào
	R. TẾ BÀO GỐC
683.	Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động
684.	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công
685.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
686.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động
687.	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép
688.	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính
689.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
690.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy
	S. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
691.	Định lượng yếu tố Thrombomodulin
692.	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)
693.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF
694.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn
695.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương
696.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi
XXII. HÓA SINH	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. MÁU
1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)
3	Định lượng Acid Uric
4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
5	Định lượng Adiponectin
6	Định lượng Aldosteron
7	Định lượng Albumin
8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)
10	Đo hoạt độ Amylase
11	Định lượng Amoniac (NH3)
12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
13	Định lượng Anti CCP
14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
16	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)
17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)
18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)

19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
20	Đo hoạt độ AST (GOT)
21	Định lượng α1 Acid Glycoprotein
22	Định lượng β2 microglobulin
23	Định lượng Beta Crosslap
24	Định lượng BhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
27	Định lượng Bilirubin toàn phần
28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
29	Định lượng Calci toàn phần
30	Định lượng Calci ion hóa
31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
36	Định lượng Calcitonin
37	Định lượng Carbamazepin
38	Định lượng Ceruloplasmin
39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
41	Định lượng Cholesterol toàn phần
42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
44	Định lượng CK-MB mass
45	Định lượng C-Peptid
46	Định lượng Cortisol
47	Định lượng Cystatine C
48	Định lượng bổ thể C3
49	Định lượng bổ thể C4
50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
51	Định lượng Creatinin
52	Định lượng Cyfra 21- 1
53	Định lượng Cyclosphorin
54	Định lượng D-Dimer
55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
56	Định lượng Digoxin
57	Định lượng Digitoxin
58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
59	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)
60	Định lượng Ethanol (cồn)

61	Định lượng Estradiol
62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
63	Định lượng Ferritin
64	Định lượng Fructosamin
65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
66	Định lượng free □HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
67	Định lượng Folate
68	Định lượng FT_3 (Free Triiodothyronine)
69	Định lượng FT_4 (Free Thyroxine)
70	Định lượng Galectin 3
71	Định lượng Gastrin
72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
73	Định lượng GH (Growth Hormone)
74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
75	Định lượng Glucose
76	Định lượng Globulin
77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
78	Định lượng GLP-1
79	Định lượng Gentamicin
80	Định lượng Haptoglobulin
81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase)
83	Định lượng HbA1c
84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
85	Định lượng HE4
86	Định lượng Homocystein
87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α)
88	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β)
89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)
90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
92	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)
98	Định lượng Insulin
99	Điện di Isozym – LDH
100	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin)
101	Định lượng Kappa
102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)

103	Xét nghiệm Khí máu
104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
105	Định lượng Lambda
106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)
107	Định lượng Leptin human
108	Điện di LDL/HDL Cholesterol
109	Đo hoạt độ Lipase
110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
113	Điện di Lipoprotein
114	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)
115	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
116	Đo hoạt độ MPO
117	Định lượng Myoglobin
118	Định lượng Mg
119	Định lượng N-MID Osteocalcin
120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)
121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
122	Đo hoạt độ P-Amylase
123	Định lượng PAPP-A
124	Định lượng Pepsinogen I
125	Định lượng Pepsinogen II
126	Định lượng Phenobarbital
127	Định lượng Phenytoin
128	Định lượng Phospho
129	Định lượng Pre-albumin
130	Định lượng Pro-calcitonin
131	Định lượng Prolactin
132	Điện di Protein (máy tự động)
133	Định lượng Protein toàn phần
134	Định lượng Progesteron
135	Định lượng Procainnamid
136	Định lượng Protein S100
137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)
138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)
141	Định lượng Renin activity
142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
143	Định lượng Sắt
144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)

145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
146	Định lượng Sperm Antibody
147	Định lượng T_3 (Tri iodothyronine)
148	Định lượng T_4 (Thyroxine)
149	Định lượng s TfR (Solube transferin receptor)
150	Định lượng Tacrolimus
151	Định lượng Testosterol
152	Định lượng TGF β1(Transforming Growth Factor Beta 1)
153	Định lượng TGF β2(Transforming Growth Factor Beta 2)
154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
155	Định lượng Theophylline
156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)
157	Định lượng Transferin
158	Định lượng Triglycerid
159	Định lượng Troponin T
160	Định lượng Troponin Ths
161	Định lượng Troponin I
162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
163	Định lượng Tobramycin
164	Định lượng Total p1NP
165	Định lượng T-uptake
166	Định lượng Urê
167	Định lượng Valproic Acid
168	Định lượng Vancomycin
169	Định lượng Vitamin B12
170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)
171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)
	B. NƯỚC TIỂU
172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
174	Định lượng Amphetamine
175	Đo hoạt độ Amylase
176	Định lượng Axit Uric
177	Định lượng Barbiturates
178	Định lượng Benzodiazepin
179	Định tính beta hCG (test nhanh)
180	Định lượng Canxi
181	Định lượng Catecholamin
182	Định lượng Cocaine
183	Định lượng Cortisol
184	Định lượng Creatinin
185	Định lượng Dưỡng chấp

186	Định tính Dưỡng chấp
187	Định lượng Glucose
188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
190	Định lượng Methadone
191	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)
192	Định lượng Opiate
193	Định tính Opiate (test nhanh)
194	Định tính Morphin (test nhanh)
195	Định tính Codein (test nhanh)
196	Định tính Heroin (test nhanh)
197	Định lượng Phospho
198	Định tính Phospho hữu cơ
199	Định tính Porphyrin
200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
201	Định lượng Protein
202	Định tính Protein Bence -jones
203	Định tính Rotunda
204	Định lượng THC (Canabionids)
205	Định lượng Ure
206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
	C. DỊCH NÃO TUỶ
207	Định lượng Clo
208	Định lượng Glucose
209	Phản ứng Pandy
210	Định lượng Protein
	D. THỦY DỊCH MẮT
211	Định lượng Albumin
212	Định lượng Globulin
	E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim…)
213	Đo hoạt độ Amylase
214	Định lượng Bilirubin toàn phần
215	Định lượng Cholesterol toàn phần
216	Định lượng Creatinin
217	Định lượng Glucose
218	Đo hoạt độ LDH
219	Định lượng Protein
220	Phản ứng Rivalta
221	Định lượng Triglycerid
222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
223	Định lượng Ure
	G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)

224.	ALA
225.	Alpha Microglobin
226.	Bổ thể trong huyết thanh
227.	C-Peptid
228.	Định lượng CRP
229.	Định lượng Methotrexat
230.	Định lượng p2PSA
231.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh
232.	Định lượng Tranferin Receptor
233.	Đo khả năng găn sắt toàn thể
234.	Đường máu mao mạch
235.	Erythropoietin
236.	GH
237.	Gross
238.	Homocysteine
239.	Inhibin A
240.	Maclagan
241.	Nồng độ rượu trong máu
242.	Paracetamol
243.	Phản ứng cố định bổ thể
244.	Phản ứng CRP
245.	Quinin/Cloroquin/Mefloquin
246.	Salicylate
247.	Tricyclic anti depressant
248.	Xác định Bacturate trong máu
249.	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
250.	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
251.	DPD
252.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính
253.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng
254.	Hydrocorticosteroid định lượng
255.	Oestrogen toàn phần định lượng
256.	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen
257.	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính
258.	Bilirubin định tính
259.	Canxi, Phospho định tính
260.	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
261.	Clo dịch
262.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)
263.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào

XXIII. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. VI KHUẨN
	1. Vi khuẩn chung
1	Vi khuẩn nhuộm soi
2	Vi khuẩn test nhanh
3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
11	Vi khuẩn vi hiếu khí nuôi cấy và định danh
12	Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định lượng (MIC)
13	Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định tính
14	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng vi pha loãng (MIC - nhiều loại kháng sinh)
15	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng - Colistin vi pha loãng (MIC)
16	Vi khuẩn kháng thuốc nhóm Carbapenemase trên máy tự động
17	Vi khuẩn khẳng định
18	Vi khuẩn định danh PCR
19	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
20	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
21	Xác định gen vi khuẩn kháng kháng sinh Real-time PCR đa mồi
22	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
23	Vi hệ đường ruột
24	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
25	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
26	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
27	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
28	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục - tiết niệu Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
29	Độc tố vi khuẩn định lượng
30	Enzym MCR kháng Colistin test nhanh
31	ESBLs test nhanh
	2. Mycobacteria
32	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
33	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang

syt_hatinh_vt_so Y te ha tinh 1631/2024 08:56:37

34	*Mycobacterium tuberculosis* nuôi cấy môi trường lỏng
35	*Mycobacterium tuberculosis* nuôi cấy môi trường đặc
36	*Mycobacterium tuberculosis* Mantoux
37	*Mycobacterium tuberculosis* kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
38	*Mycobacterium tuberculosis* kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
39	*Mycobacterium tuberculosis* kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
40	*Mycobacterium tuberculosis* kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
41	*Mycobacterium tuberculosis* kháng thuốc PZA môi trường lỏng
42	*Mycobacterium tuberculosis* pyrazinamidase
43	*Mycobacterium tuberculosis* định danh và kháng RMP Xpert
44	*Mycobacterium tuberculosis* đa kháng LPA
45	*Mycobacterium tuberculosis* siêu kháng LPA
46	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng nguyên test nhanh
47	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline MIC môi trường đặc
48	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng
49	MTB miễn dịch bán tự động (Mycobacterium tuberculosis) IGRA
50	MTB miễn dịch tự động (Mycobacterium tuberculosis) IGRA
51	MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh TRC Ready
52	*Mycobacterium tuberculosis* PCR hệ thống tự động
53	*Mycobacterium tuberculosis* Real-time PCR
54	*Mycobacterium tuberculosis* spoligotyping
55	*Mycobacterium tuberculosis* RFLP typing
56	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Pyrazinamid LPA
57	MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh Truenat
58	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RMP Truenat
59	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Pretomanid MIC môi trường lỏng
60	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RIF/INH Real-Time PCR hệ thống tự động
61	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RIF/INH Real-Time PCR
62	MTB (Mycobacterium tuberculosis) giải trình tự toàn bộ gene
63	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
64	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
65	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh microarray
66	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh lai DNA - Microarray
67	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
68	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
69	*Mycobacterium leprae* nhuộm soi
70	*Mycobacterium leprae* PCR
71	*Mycobacterium leprae* mảnh sinh thiết
72	*Mycobacterium leprae* định danh bằng kiểu gen
	3. Vibrio cholerae
73	*Vibrio cholerae* soi tươi
74	*Vibrio cholerae* nhuộm soi

75	*Vibrio cholerae* nhuộm huỳnh quang
76	*Vibrio cholerae* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
77	*Vibrio cholerae* PCR
78	*Vibrio cholerae* Real-time PCR
79	*Vibrio cholerae* giải trình tự gene
	4. Neisseria gonorrhoeae
80	*Neisseria gonorrhoeae* nhuộm soi
81	*Neisseria gonorrhoeae* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
82	*Neisseria gonorrhoeae* PCR
83	*Neisseria gonorrhoeae* Real-time PCR
84	*Neisseria gonorrhoeae* Real-time PCR hệ thống tự động
85	*Neisseria gonorrhoeae* kháng thuốc PCR
86	*Neisseria gonorrhoeae* kháng thuốc giải trình tự gene
	5. Neisseria meningitidis
87	*Neisseria meningitidis* nhuộm soi
88	*Neisseria meningitidis* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
89	*Neisseria meningitidis* PCR
90	*Neisseria meningitidis* Real-time PCR
	6. Các vi khuẩn khác
91	*Campylobacter Ag miễn dịch tự động*
92	Chlamydia nhuộm huỳnh quang
93	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang
94	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang
95	Chlamydia test nhanh
96	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
97	*Chlamydia trachomatis* IgG miễn dịch bán tự động
98	*Chlamydia trachomatis* IgM miễn dịch bán tự động
99	*Chlamydia pneumoniae* IgG miễn dịch bán tự động
100	*Chlamydia pneumoniae* IgM miễn dịch bán tự động
101	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
102	*Chlamydia trachomatis* IgG miễn dịch tự động
103	*Chlamydia trachomatis* IgM miễn dịch tự động
104	*Chlamydia pneumoniae* IgG miễn dịch tự động
105	*Chlamydia pneumoniae* IgM miễn dịch tự động
106	*Chlamydia trachomatis* IgA miễn dịch tự động
107	Chlamydia PCR
108	Chlamydia Real-time PCR
109	*Clostridium* nuôi cấy, định danh
110	*Clostridium difficile* miễn dịch bán tự động
111	*Clostridium difficile* miễn dịch tự động
112	*Clostridium difficile* độc tố A và B miễn dịch tự động
113	*Clostridium difficile* độc tố GDH miễn dịch tự động

114	*Clostridium difficile* PCR
115	*Clostridium difficile* độc tố A và B test nhanh
116	*Bordetella pertussis* IgG miễn dịch bán tự động
117	*Bordetella pertussis* IgM miễn dịch bán tự động
118	*Bordetella pertussis* IgG miễn dịch tự động
119	*Bordetella pertussis* IgM miễn dịch tự động
120	*Bordetella pertussis* Real time PCR
121	EHEC miễn dịch tự động
122	*Helicobacter pylori* nhuộm soi
123	*Helicobacter pylori* Ag test nhanh
124	*Helicobacter pylori* Ab test nhanh
125	*Helicobacter pylori* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
126	*Helicobacter pylori* Ab miễn dịch bán tự động
127	*Helicobacter pylori* PCR
128	*Helicobacter pylori* Real-time PCR
129	*Helicobacter pylori* giải trình tự gene
130	Leptospira test nhanh
131	Leptospira IgG miễn dịch bán tự động
132	Leptospira IgM miễn dịch bán tự động
133	Leptospira IgG miễn dịch tự động
134	Leptospira IgM miễn dịch tự động
135	Leptospira PCR
136	Leptospira Real-time PCR
137	Legionella pneumophila Ag test nhanh
138	Legionella pneumophila IgG miễn dịch bán tự động
139	Legionella pneumophila IgM miễn dịch bán tự động
140	*Mycoplasma pneumoniae* Ab miễn dịch bán tự động
141	*Mycoplasma pneumoniae* Ab miễn dịch tự động
142	*Mycoplasma pneumoniae* Real-time PCR
143	*Mycoplasma pneumoniae* Ab ngưng kết hạt
144	*Mycoplasma hominis* test nhanh
145	*Mycoplasma hominis* nhuộm huỳnh quang
146	*Mycoplasma hominis* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
147	*Mycoplasma hominis* PCR
148	*Mycoplasma hominis* Real-time PCR
149	Salmonella Widal
150	Salmonella Ag test nhanh
151	Salmonella Ab test nhanh
152	*Rickettsia* Ab test nhanh
153	*Rickettsia* Ab miễn dịch bán tự động
154	*Rickettsia* Ab miễn dịch tự động
155	*Rickettsia tsutsugamushi* miễn dịch tự động

156	*Rickettsia* PCR
157	*Salmonella* Widal
158	*Streptococcus pyogenes* ASO
159	*Treponema pallidum* soi tươi
160	*Treponema pallidum* nhuộm soi
161	*Treponema pallidum* nhuộm huỳnh quang
162	*Treponema pallidum* test nhanh
163	*Treponema pallidum* RPR định tính và định lượng
164	*Treponema pallidum* TPHA định tính và định lượng
165	*Treponema pallidum* PCR
166	*Treponema pallidum* miễn dịch tự động
167	*Treponema pallidum* Real-time PCR
168	*Ureaplasma urealyticum* test nhanh
169	*Ureaplasma urealyticum* nhuộm huỳnh quang
170	*Ureaplasma urealyticum* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
171	*Ureaplasma urealyticum* PCR
172	*Ureaplasma urealyticum Real-time PCR*
	B. VIRUS
	1. Virus chung
173	Virus test nhanh
174	Virus Ag miễn dịch bán tự động
175	Virus Ag miễn dịch tự động
176	Virus Ab miễn dịch bán tự động
177	Virus Ab miễn dịch tự động
178	Virus Xpert
179	Virus PCR
180	Virus Real-time PCR
181	Virus giải trình tự gene
	2. Hepatitis virus
182	HBsAg test nhanh
183	HBsAg miễn dịch bán tự động
184	HBsAg miễn dịch tự động
185	HBsAg khẳng định
186	HBsAg định lượng
187	HBsAb test nhanh
188	HBsAb miễn dịch bán tự động
189	HBsAb định lượng
190	HBc IgM miễn dịch bán tự động
191	HBc IgM miễn dịch tự động
192	HBcAb test nhanh
193	HBc total miễn dịch bán tự động
194	HBc total miễn dịch tự động

195	HBeAg test nhanh
196	HBeAg miễn dịch bán tự động
197	HBeAg miễn dịch tự động
198	HBeAb test nhanh
199	HBeAb miễn dịch bán tự động
200	HBeAb miễn dịch tự động
201	HBV đo tải lượng Real-time PCR
202	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
203	HBV cccDNA
204	HBV genotype PCR
205	HBV genotype Real-time PCR
206	HBV genotype giải trình tự gene
207	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
208	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
209	HCV Ab test nhanh
210	HCV Ab miễn dịch bán tự động
211	HCV Ab miễn dịch tự động
212	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
213	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
214	HCV Core Ag miễn dịch tự động
215	HCV PCR
216	HCV đo tải lượng Real-time PCR
217	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
218	HCV genotype Real-time PCR
219	HCV genotype giải trình tự gene
220	HAV Ab test nhanh
221	HAV IgM miễn dịch bán tự động
222	HAV IgM miễn dịch tự động
223	HAV total miễn dịch bán tự động
224	HAV total miễn dịch tự động
225	HDV Ag miễn dịch bán tự động
226	HDV IgM miễn dịch bán tự động
227	HDV Ab miễn dịch bán tự động
228	HEV Ab test nhanh
229	HEV IgM test nhanh
230	HEV IgM miễn dịch bán tự động
231	HEV IgM miễn dịch tự động
232	HEV IgG miễn dịch bán tự động
233	HEV IgG miễn dịch tự động
	3. HIV
234	HIV Ab test nhanh
235	HIV Ag/Ab test nhanh

236	HIV Ab miễn dịch bán tự động
237	HIV Ab miễn dịch tự động
238	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
239	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
240	HIV khẳng định (*)
241	HIV Ab Western blot
242	HIV DNA PCR
243	HIV DNA Real-time PCR
244	HIV đo tải lượng Real-time PCR
245	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
246	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
247	HIV genotype giải trình tự gene
	4. Dengue virus
248	Dengue virus NS1Ag test nhanh
249	Dengue virus IgA test nhanh
250	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
251	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
252	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
253	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
254	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
255	Dengue virus NS1Ag miễn dịch tự động
256	Dengue virus IgM miễn dịch tự động
257	Dengue virus IgG miễn dịch tự động
258	Dengue virus PCR
259	Dengue virus Real-time PCR
260	Dengue virus serotype PCR
	5. Herpesviridae
261	CMV IgM miễn dịch bán tự động
262	CMV IgM miễn dịch tự động
263	CMV IgG miễn dịch bán tự động
264	CMV IgG miễn dịch tự động
265	CMV PCR
266	CMV Real-time PCR
267	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
268	CMV Avidity
269	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
270	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
271	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
272	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
273	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
274	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
275	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động

syt_hatinh_vt_20_1_2026_14:09:31_20/01/2026 08:15:37

276	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
277	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
278	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
279	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
280	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
281	HSV Real-time PCR
282	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
283	VZV Real-time PCR
284	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
285	EBV IgM miễn dịch tự động
286	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
287	EBV IgG miễn dịch tự động
288	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
289	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
290	EBV PCR
291	EBV Real-time PCR
292	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
	6. Enterovirus
293	EV71 IgM/IgG test nhanh
294	EV71 PCR
295	EV71 Real-time PCR
296	EV71 genotype giải trình tự gene
297	Enterovirus PCR
298	Enterovirus Real-time PCR
299	Enterovirus genotype giải trình tự gene
	7. Các virus khác
300	Adenovirus Real-time PCR
301	BK/JC virus Real-time PCR
302	Coronavirus PCR
303	Chikungunia test nhanh
304	Chikungunia virus IgM miễn dịch bán tự động
305	Chikungunia virus IgG miễn dịch bán tự động
306	Chikungunia virus IgM miễn dịch tự động
307	Chikungunia virus IgG miễn dịch tự động
308	Chikungunia virus Real-time PCR
309	Coronavirus Real-time PCR
310	Hantavirus test nhanh
311	Hantavirus PCR
312	HPV PCR
313	HPV Real-time PCR
314	HPV genotype Real-time PCR
315	HPV genotype PCR hệ thống tự động

316	HPV genotype giải trình tự gene
317	Influenza virus A, B test nhanh
318	Influenza virus A, B Real-time PCR
319	Influenza virus IgG miễn dịch bán tự động
320	Influenza virus IgA miễn dịch bán tự động
321	Influenza virus IgA miễn dịch tự động
322	Influenza virus IgG miễn dịch tự động
323	JEV IgM test nhanh
324	JEV IgM miễn dịch bán tự động
325	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
326	Measles virus Ab miễn dịch tự động
327	Mumps virus IgM miễn dịch bán tự động
328	Mumps virus IgG miễn dịch bán tự động
329	Mumps virus IgM miễn dịch tự động
330	Mumps virus IgG miễn dịch tự động
331	Mumps virus Real-time PCR
332	Parvo virus B19 IgM miễn dịch tự động/bán tự động
333	Parvo virus B19 IgG miễn dịch tự động/bán tự động
334	Parvo virus B19 đo tải lượng Real-time PCR
335	Rotavirus test nhanh
336	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
337	Rotavirus PCR
338	RSV test nhanh
339	RSV Ab miễn dịch bán tự động
340	RSV Real-time PCR
341	Rubella virus Ab test nhanh
342	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
343	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
344	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
345	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
346	Rubella virus Avidity
347	Rubella virus PCR
348	Rubella virus Real-time PCR
349	Rubella virus giải trình tự gene
350	SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Real-time RT PCR
351	SARS-CoV-2 Ag test nhanh
352	SARS-CoV-2 Ab test nhanh
353	SARS-CoV-2 IgG miễn dịch bán tự động
354	SARS-CoV-2 IgM miễn dịch bán tự động
355	SARS-CoV-2 IgG miễn dịch tự động
356	SARS-CoV-2 IgM miễn dịch tự động
357	SARS-CoV-2 Ab total miễn dịch tự động

358	Zika virus IgM miễn dịch bán tự động
359	Zika virus IgG miễn dịch bán tự động
360	Zika virus IgM miễn dịch tự động
361	Zika virus IgG miễn dịch tự động
362	Zika virus Real-time PCR
	C. KÝ SINH TRÙNG
	1. Ký sinh trùng trong phân
363	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
364	Hồng cầu trong phân test nhanh
365	Đơn bào đường ruột soi tươi
366	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
367	Trứng giun, sán soi tươi
368	Trứng giun soi tập trung
369	*Strongyloides stercoralis*(Giun lươn) ấu trùng soi tươi
370	*Cryptosporidium* test nhanh
371	Ký sinh trùng khẳng định
	2. Ký sinh trùng trong máu
372	*Angiostrogylus cantonensis* (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
373	*Angiostrogylus cantonensis* (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
374	*Clonorchis/Opisthorchis* (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
375	*Clonorchis/Opisthorchis* (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
376	*Cysticercus cellulosae* (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
377	*Cysticercus cellulosae* (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
378	*Echinococcus granulosus* (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
379	*Echinococcus granulosus* (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
380	*Entamoeba histolytica* (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
381	*Entamoeba histolytica*(Amip) Ab miễn dịch tự động
382	*Fasciola* (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
383	*Fasciola* (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
384	*Filaria* (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
385	*Gnathostoma* (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
386	*Gnathostoma* (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
387	*Paragonimus* (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
388	*Paragonimus* (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
389	*Plasmodium* (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
390	*Plasmodium* (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
391	*Plasmodium* (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
392	*Schistosoma* (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
393	*Schistosoma* (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
394	*Strongyloides stercoralis* (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
395	*Strongyloides stercoralis* (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
396	*Toxocara* (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động

397	*Toxocara* (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
398	*Toxoplasma* IgM miễn dịch bán tự động
399	*Toxoplasma* IgM miễn dịch tự động
400	*Toxoplasma* IgG miễn dịch bán tự động
401	*Toxoplasma* IgG miễn dịch tự động
402	*Toxoplasma* Avidity
403	*Trichinella spiralis* (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
404	*Trichinella spiralis* (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
	3. Ký sinh trùng ngoài da
405	*Demodex* soi tươi
406	*Demodex* nhuộm soi
407	*Phthirus pubis* (Rận mu) soi tươi
408	*Phthirus pubis* (Rận mu) nhuộm soi
409	*Sarcoptes scabies hominis* (Ghẻ) soi tươi
410	*Sarcoptes scabies hominis* (Ghẻ) nhuộm soi
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
411	*Cysticercus cellulosae* (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
412	*Gnathostoma* ấu trùng soi mảnh sinh thiết
413	*Pneumocystis jirovecii* nhuộm soi
414	*Taenia* (Sán dây) soi tươi định danh
415	*Toxocara* (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
416	*Trichinella spiralis* (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
417	*Trichomonas vaginalis* soi tươi
418	*Trichomonas vaginalis* nhuộm soi
	D. VI NẤM
419	Vi nấm soi tươi
420	Vi nấm test nhanh
421	Vi nấm nhuộm soi
422	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
423	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
424	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
425	Vi nấm khẳng định
426	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
427	Vi nấm PCR
428	Vi nấm giải trình tự gene
	Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
429	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
430	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
431	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
432	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
433	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
434	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải

syt_hatinh_vt_20_1_hatinh_3_2024 08:15:37

435	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
436	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
437	*Aspergillus* miễn dịch bán tự động
438	*Cryptococcus* test nhanh
439	P*neumocystis* miễn dịch bán tự động
440	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động
441	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động
442	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động
443	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động
444	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
445	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động
446	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
447	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động
448	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
449	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động
450	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
451	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động
452	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)
453	Vi khuẩn Real-time PCR
454	Vi nấm Real-time PCR
455	Ký sinh trùng Real-time PCR
456	Ký sinh trùng test nhanh
457	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen
458	Vi nấm kháng thuốc định tính
459	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động
460	Xét nghiệm cặn dư phân
XXIV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	TẾ BÀO HỌC
1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
5	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
6	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp không dưới hướng dẫn của siêu âm
8	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
9	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
10	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm

syt_hanoi_vt_ttyt_ha_tinh_13/12/2024 08:57:57

11	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
12	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
13	Chọc hút kim nhỏ các hạch
14	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
15	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
16	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
17	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
18	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
19	Tế bào học dịch màng khớp
20	Tế bào học nước tiểu
21	Tế bào học đờm
22	Tế bào học dịch chải phế quản
23	Tế bào học dịch rửa phế quản
24	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
25	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
26	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
27	Xét nghiệm tìm tinh thể urat qua kính hiển vi phân cực
28	Chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Liquid base Cytology)
29	Xét nghiệm tế bào trong các loại dịch cơ thể bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Non Gyn)
	GIẢI PHẪU BỆNH
30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
31	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết
32	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết
33	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
34	Phẫu tích và xét nghiệm mô bệnh học thường quy cho 01 vị trí lấy mẫu
35	Nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)
36	Nhuộm xanh alcian
37	Nhuộm ba màu theo phương pháp Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
38	Nhuộm May - Grunwald - Giemsa cho tủy xương
39	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol
40	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic
41	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin
42	Nhuộm Grocott
43	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt
44	Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori
45	Nhuộm sắt cao
46	Nhuộm Gomori cho sợi võng

47	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
48	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan
49	Nhuộm Mucicarmin
50	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
51	Nhuộm Xanh Toluidine
52	Nhuộm Xanh LuXol/Nisell
53	Nhuộm Gram
54	Nhuộm ngấm bạc xem dưới kính hiển vi điện tử quét
55	Nhuộm Trichrome blue
56	Nhuộm Gomori methenamine silver
57	Nhuộm sắt
58	Nhuộm đồng
59	Nhuộm xanh jones
60	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
61	Nhuộm Periodic acid schiff - diastate (PAS - D)
62	Nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin
63	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
64	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
65	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
66	Nhuộm hóa mô miễn dịch tự động cho mỗi một dấu ấn bằng máy
67	Nhuộm hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn để điều trị miễn dịch hoặc điều trị đích (PD-L1, ALK, ROS1, BRAF,…)
68	Nhuộm hóa mô miễn dịch dấu ấn PD - L1
69	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
70	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
71	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
72	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
73	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
74	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
75	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
76	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
77	Nhuộm Diff - Quick
78	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)
79	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa
80	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
81	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline
82	Nhuộm Ziehl - neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
83	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ (In situ - hybridization: ISH)
84	Nhuộm hóa mô miễn dịch đồng thời hai dấu ấn trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản
85	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng kỹ thuật cắt lạnh
86	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm cắt hớt niêm mạc đường tiêu hóa

87	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm diện cắt chu vi trực tràng
88	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá diện cắt tổng thể cho các khối u đặc
89	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá đáp ứng sau điều trị tân bổ trợ
90	Nhuộm hóa mô miễn dịch men với acetylcholine
91	Nhuộm hóa mô miễn dịch men
92	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
93.	Xét nghiệm khối tế bào (Cell block)
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
116.	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh 09/01/2024 08:51:37

III. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Phục hồi chức năng

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1	Điều trị bằng sóng ngắn
2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
3	Điều trị bằng vi song
4	Điều trị bằng từ trường
5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
7	Điều trị bằng các dòng điện xung
8	Điều trị bằng siêu âm
9	Điều trị bằng sóng xung kích
10	Điều trị bằng dòng giao thoa
11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
12	Điều trị bằng Laser công suất thấp chiếu ngoài
13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
18	Điều trị bằng Parafin
19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
23	Điều trị bằng bùn
24	Điều trị bằng nước khoáng
25	Điều trị bằng oxy cao áp
26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
27	Điều trị bằng điện trường cao áp
28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
29	Điều trị bằng ion khí

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh_03/01/2024 08:51:37

30	Điều trị bằng tĩnh điện trường
31	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
32	Điều trị bằng điện vi dòng
33	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo
34	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
35	Điều trị chườm ngải cứu
36	Thủy trị liệu có thuốc
37	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
38	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
39	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
40	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
41	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
42	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
43	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
44	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
45	Tập lăn trở khi nằm
46	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
47	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động
48	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
49	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động
50	Tập dáng đi
51	Tập đi với thanh song song
52	Tập đi với khung tập đi
53	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
54	Tập đi với gậy
55	Tập đi với bàn xương cá
56	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
57	Tập lên, xuống cầu thang
58	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
59	Tập đi với chân giả trên gối
60	Tập đi với chân giả dưới gối

61	Tập đi với khung treo
62	Tập vận động thụ động
63	Tập vận động có trợ giúp
64	Tập vận động chủ động
65	Tập vận động tự do tứ chi
66	Tập vận động có kháng trở
67	Tập kéo dãn
68	Tập vận động trên bóng
69	Tập trong bồn bóng nhỏ
70	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
71	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
72	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
73	Tập với thang tường
74	Tập với giàn treo các chi
75	Tập với ròng rọc
76	Tập với dụng cụ quay khớp vai
77	Tập với dụng cụ chèo thuyền
78	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
79	Tập với máy tập thăng bằng
80	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
81	Tập với xe đạp tập
82	Tập với bàn nghiêng
83	Tập các kiểu thở
84	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)
85	Tập ho có trợ giúp
86	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
87	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
88	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
89	Kỹ thuật di động khớp
90	Kỹ thuật di động mô mềm
91	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
92	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
93	Kỹ thuật ức chế co cứng chân

94	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
95	Kỹ thuật xoa bóp vùng
96	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
97	Kỹ thuật Frenkel
98	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
99	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
100	Tập điều hợp vận động
101	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
102	Tập vận động cột sống
103	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
104	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
105	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
106	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)
107	Tập dưỡng sinh
108	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)
109	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
110	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
111	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
112	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
113	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
114	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
115	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
116	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
117	Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch
118	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch
119	Kỹ thuật thư dãn
120	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeeback)
121	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic
122	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
	C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
123	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
124	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
125	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn

syt_kanh_vt_So Y te Ha Tinh 09/01/2026 08:51:27

126	Tập các vận động thô của bàn tay
127	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
128	Tập phối hợp hai tay
129	Tập phối hợp tay mắt
130	Tập phối hợp tay miệng
131	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)
132	Tập điều hòa cảm giác
133	Tập tri giác và nhận thức
134	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
135	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
136	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)
	D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
137	Tập nuốt
138	Tập nói
139	Tập nhai
140	Tập phát âm
141	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)
142	Tập cho người thất ngôn
143	Tập luyện giọng
144	Tập sửa lỗi phát âm
145	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
146	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
147	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
148	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
149	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
	Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
	(nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
150	Lượng giá chức năng người khuyết tật
151	Lượng giá chức năng tim mạch
152	Lượng giá chức năng hô hấp
153	Lượng giá chức năng tâm lý

154	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
155	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
156	Lượng giá chức năng dáng đi
157	Lượng giá chức năng thăng bằng
158	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
159	Lượng giá lao động hướng nghiệp
160	Thử cơ bằng tay
161	Đo tầm vận động khớp
162	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
163	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
164	Đo áp lực hậu môn trực tràng
165	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
166	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
167	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
168	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
169	Kỹ thuật thông tiểu (thông đái) ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
170	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
171	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
172	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
173	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng *(trong liệt tứ chi)*
174	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
175	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên
176	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới
177	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
178	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
179	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
180	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
181	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
182	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
183	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
184	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
185	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
186	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)

syt_kanh_vt_So Y te tỉnh Thanh_Hoa 01/02/2024 08:51:07

187	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
188	Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa
189	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa
190	Nghiệm pháp đi 6 phút
191	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi
192	Nghiệm pháp Tiniti cho người cao tuổi
193	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
194	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi
195	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
196	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
197	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
198	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
199	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
200	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
201	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV
202	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/vết thương
203	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng gel Silicol
204	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol
205	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
206	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
207	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
208	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol
209	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào
	E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP
	(Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
210	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
211	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
212	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
213	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp hang
214	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
215	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối

216	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO *(điều trị cong vẹo cột sống)*
217	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO *(điều trị cong vẹo cột sống)*
218	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
219	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
220	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
221	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
222	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
223	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
224	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
225	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
226	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài…)
227	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
228	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng
229	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng
230	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
231	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
232	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
233	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
234	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay
235	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
236	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
237	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
238	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ
239	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa
240	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
241	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
242	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
243	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
244	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
249	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp
250	Tập do cứng khớp

syt_hatinh_t_So Y te Ha Tinh_13/01/2024 08:51:3

251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
252	Xoa bóp áp lực hơi

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh_03/01/2024 08:51:37

IV. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề khúc xạ nhãn khoa

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
1.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
2.	Bơm rửa lệ đạo
3.	Thay băng vô khuẩn
4.	Tra thuốc nhỏ mắt
5.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
6.	Rửa cùng đồ
7.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
8.	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
9.	Bóc giả mạc
10.	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
11.	Soi đáy mắt trực tiếp
12.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
13.	Soi đáy mắt bằng Schepens
14.	Soi góc tiền phòng
15.	Theo dõi nhãnáp 3 ngày
16.	Khám lâm sàng mắt
17.	Đo thị giác tương phản
	Thăm dò chức năng và xét nghiệm
18.	Test thử cảm giác giác mạc
19.	Test phát hiện khô mắt
20.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
21.	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
22.	Đo thị trường chu biên
23.	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)
24.	Đo sắc giác
25.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
26.	Đo khúc xạ máy
27.	Đo khúc xạ giác mạc Javal
28.	Đo thị lực
29.	Thử kính
30.	Đo độ lác
31.	Xác định sơ đồ song thị
32.	Đo biên độ điều tiết
33.	Đo thị giác 2 mắt
34.	Đo độ sâu tiền phòng
35.	Đo đường kính giác mạc
36.	Đo độ dày giác mạc
37.	Đếm tế bào nội mô giác mạc
38.	Chụp bản đồ giác mạc
39.	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)
40.	Test thử nhược cơ
41.	Test kéo cơ cưỡng bức